

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH NGHỆ AN)

✍️ TRƯƠNG THỊ NHƯ NGUYỆT*

Ngày nhận: 11/03/2022

Ngày phản biện: 29/04/2022

Ngày duyệt đăng: 18/05/2022

Tóm tắt: Năm 2020, trước thềm thực hiện chuẩn nghèo đa chiều mới, công tác giảm nghèo của tỉnh Nghệ An lại tiếp tục đứng trước những khó khăn mới. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân và thực trạng nghèo của tỉnh Nghệ An năm 2020 phân theo không gian, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm giảm tỉ lệ hộ nghèo hiệu quả và giúp cho các hộ nghèo tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản và giảm bớt khoảng cách nghèo giữa khu vực đồng bằng và khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An.

Từ khóa: nghèo; nghèo đa chiều; giải pháp giảm nghèo đa chiều.

SOME SOLUTIONS TO REDUCE MULTIDIMENSIONAL POVERTY (CASE STUDY IN NGHE AN PROVINCE)

Abstract: In 2020, on the eve of the implementation of the new multidimensional poverty line, the poverty reduction work of Nghe An province continues to face new difficulties. On the basis of analyzing the causes and poverty situation of Nghe An province in 2020, the article proposes some solutions to effectively reduce the rate of poor households, helping poor households to access basic social services and reduce the poverty gap between the lowland and mountainous areas of Nghe An province.

Keywords: poverty; multidimensional poverty; multi-dimensional poverty alleviation solution

1. Đặt vấn đề

Là một tỉnh thuộc vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, Nghệ An là tỉnh có diện tích đứng thứ nhất và dân số đứng thứ 4 so với cả nước. Có vị trí địa lý tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, cùng với sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào, cần cù, chịu khó, dũng cảm, kiên nghị, hiếu học, đường lối phát triển kinh tế phù hợp... đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những năm qua. Tuy nhiên, Nghệ An vẫn đang là một tỉnh nghèo, đời sống nhân dân còn thấp, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng miền núi. Việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều mới từ năm 2021 đã tạo nên thách thức mới trong công tác giảm nghèo của tỉnh năm 2020, khi không chỉ tập trung vào việc giảm tỉ lệ hộ nghèo về thu nhập mà còn tập trung giảm tỉ lệ hộ nghèo không được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc phân tích sự phân hóa về tỉ lệ hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo thiếu hụt các mặt dịch vụ xã hội theo khu vực (khu vực đồng bằng và khu vực miền núi phía Tây) sẽ có cái nhìn cụ thể hơn về thực trạng nghèo của tỉnh. Từ đó, việc đưa ra các giải pháp giảm nghèo cũng sẽ cụ thể hơn, gắn liền với những nguyên nhân nghèo và thực trạng nghèo của từng khu vực.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Những tài liệu và số liệu mà tác giả sử dụng của các nhà khoa học (Đặng Nguyên Anh), các cơ quan

(Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Cục Thống kê Nghệ An, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Nghệ An) và tổ chức (Ngân hàng Thế giới) có tính tin cậy cao. Để tài còn sử dụng Quyết định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ.

Để tài nghiên cứu trên phạm vi toàn tỉnh Nghệ An, bao gồm 17 huyện, 3 thị xã và một thành phố, với tổng diện tích tự nhiên là 16.481,41km², dân số 3.365.200 người năm 2020[3]. Trong phần đánh giá sự phân hóa nghèo theo không gian, tác giả phân thành 2 khu vực: đồng bằng và miền núi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng quan tài liệu: nghèo đa chiều và giảm nghèo là vấn đề nghiên cứu mang tính xã hội và lịch sử sâu sắc, vì vậy việc tổng quan các tài liệu sẽ giúp cho tác giả có nhận thức đầy đủ và sâu sắc nhất.

Phương pháp chuyên gia: để có được những nhận định toàn diện, tác giả đã tham khảo ý kiến của một số chuyên gia có kinh nghiệm trong nghiên cứu cũng như thực hiện các đề án giảm nghèo.

Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: trên cơ sở các nguồn số liệu thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An tác giả đã tiến hành phân

* Trường Đại học Công Đoàn

tích, xử lý để có được căn cứ chính xác phục vụ mục đích nghiên cứu của bài báo.

Phương pháp biểu đồ: nhằm thể hiện thực trạng và sự phân hóa nghèo ở tỉnh Nghệ An một cách khái quát nhưng mang trực quan tác giả đã chuyển một số số liệu thống kê sang dạng biểu đồ.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Quan niệm nghèo đa chiều và chuẩn nghèo đa chiều

3.1.1. Quan niệm nghèo đa chiều

Nghèo là một hiện tượng xã hội có từ lâu đời, tuy nhiên phải đến những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX nghèo mới được các tổ chức quốc tế nghiên cứu một cách đầy đủ.

Năm 1993, tại Hội nghị bàn về vấn đề giảm nghèo do Ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan), các ý kiến đã nhất trí đưa ra khái niệm như sau: “Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận”[2].

Sau nhiều năm thực hiện cuộc chiến chống đói nghèo, trong “Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000-2001 - Tấn công nghèo đói”, Ngân hàng Thế giới đã thừa nhận quan điểm “nghèo không chỉ là mức thu nhập và tiêu dùng thấp mà còn bao gồm mức độ hưởng thụ thấp về giáo dục, y tế, dinh dưỡng và các lĩnh vực khác của sự phát triển con người”[9].

Tháng 6/2008, tuyên bố của Liên hợp quốc được lãnh đạo của tất cả các tổ chức trong Liên hiệp quốc (UN) thông qua đã nêu: “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa sự không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn”[2].

Mặc dù các khái niệm được đưa ra có một số điểm khác biệt nhưng có thể thấy các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả đều thống nhất rằng nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người.

Như vậy, nghèo đa chiều có thể được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng một hoặc một số nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

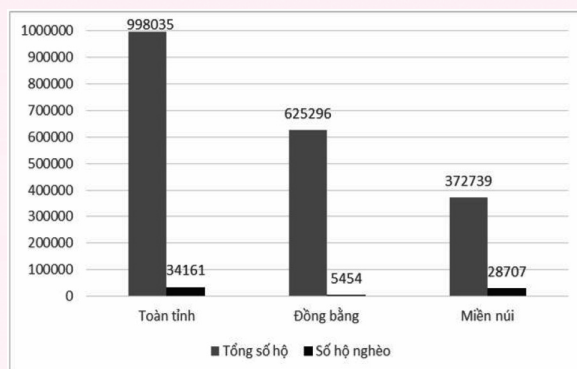
3.1.2. Chuẩn nghèo đa chiều

Ngày 19/11/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Trong đó, nêu rõ 5 chiều nghèo và 10 tiêu chí đánh giá mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế (tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế), giáo dục (trình độ giáo dục người lớn, tình trạng đi học của trẻ em), nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở), nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh), tiếp cận thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản tiếp cận thông tin)[7].

3.2. Thực trạng nghèo ở tỉnh Nghệ An năm 2020

3.2.1. Tỷ lệ hộ nghèo

Theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2020 tiếp tục giảm xuống, so với tổng số hộ toàn tỉnh số hộ nghèo tỉnh Nghệ An năm 2020 là 3,42% (34.161 hộ), giảm 0,69% so với năm 2019[8].



Hình 1. Biểu đồ kết quả điều tra hộ nghèo tỉnh Nghệ An năm 2020 [8]

Tuy nhiên, số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo lại có phân hóa rõ rệt giữa các huyện, thị trong tỉnh, đặc biệt giữa khu vực đồng bằng với khu vực miền núi. Nếu tổng số hộ của khu vực miền núi chỉ bằng gần 3/5 tổng số hộ của khu vực đồng bằng thì số hộ nghèo của khu vực miền núi lại gấp 5,3 lần so với số hộ nghèo của khu vực đồng bằng. Tỉ lệ hộ nghèo trung bình của các huyện, thị khu vực đồng bằng là 0,87%, với 5.454 hộ chiếm 15,96% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; trong khi đó ở khu vực miền núi lên tới 7,7% với 28.707 hộ chiếm 84,04% số nghèo toàn tỉnh. Có 05 huyện có tỉ lệ hộ nghèo chiếm trên 15%; 02 huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn 20%; 01 huyện có tỉ lệ hộ nghèo trên 40%. Huyện Kỳ Sơn là huyện có số hộ nghèo cũng là huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh (với 6.915 hộ, chiếm tới 42,21% số hộ toàn huyện [8]).

Về hộ cận nghèo, số hộ cận nghèo toàn tỉnh năm 2020 là 53.990 hộ, chiếm 5,41% tổng số hộ, cao hơn số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh. Tổng số hộ cận nghèo ở khu vực đồng bằng là 20.244 hộ, chiếm 3,24% tổng số hộ của khu vực (gấp 3,7 lần tỉ lệ hộ nghèo). Ở khu vực miền núi, số hộ cận nghèo là 33.746 hộ, chiếm 9,05% tổng số hộ toàn khu vực (cao hơn số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo của khu vực)[8].

Về sự phân hóa hộ cận nghèo lại có sự khác biệt với đặc điểm phân hóa hộ nghèo. Nếu các huyện có số hộ nghèo cao chỉ tập trung ở khu vực miền núi, thì các huyện có hộ cận nghèo cao lại tập trung ở cả khu vực miền núi và đồng bằng. Có 08 huyện có số hộ nghèo trên 3.000 hộ (trong đó có một huyện thuộc khu vực đồng bằng là huyện Yên Thành), 02 huyện có số hộ cận nghèo cao hơn 5.000 hộ, đó là: Quỳnh Hợp (5.993 hộ), Quế Phong (5.167 hộ). Có 03 huyện có tỉ lệ hộ cận nghèo cao hơn 20% là: Quế Phong (32,21%), Quỳnh Châu (22,83%), Kỳ Sơn (21,1%) [8].

Như vậy, có thể thấy vấn đề giảm nghèo của địa phương không chỉ tập trung ở khu vực miền núi mà vấn đề đặt ra là phải thực hiện giảm nghèo một cách bền vững để những hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo ở cả khu vực đồng bằng không rơi vào tình trạng tái nghèo.

3.2.2. Tỉ lệ hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2020 mặc dù tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh Nghệ An tiếp tục giảm xuống nhưng tỉ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản còn cao so với mặt bằng chung của cả nước. Nếu như công tác giáo dục, y tế đã dần tiếp cận được với người nghèo khi chỉ số thiếu hụt về giáo dục và y tế thuộc vào nhóm có tỉ lệ thấp nhất (tỉ lệ thiếu hụt chỉ số tình trạng đi học của trẻ em chỉ là 3,33%, tỉ lệ thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế là 4,94%). Trong khi đó vấn đề nhà ở, vệ sinh và nước sinh hoạt của người dân lại thuộc nhóm có tỉ lệ thiếu hụt khá cao. Một số chỉ số tỉ lệ thiếu hụt lên tới trên 40% như: chất lượng nhà ở (46,28%), diện tích nhà ở (40,81%); thậm chí có chỉ số thiếu hụt lên tới hơn 50% (nhà tiêu hợp vệ sinh: 55,%) [5].

Các chỉ số thiếu hụt có sự khác biệt lớn giữa khu vực đồng bằng và miền núi. Về cơ bản tỉ lệ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của hộ nghèo ở khu vực miền núi cao hơn khu vực đồng bằng. Ở khu vực đồng bằng tỉ lệ thiếu hụt cao nhất thuộc về chỉ tiêu bảo hiểm y tế (lên tới 71,76% số hộ nghèo thiếu hụt), trong khi khu vực miền núi tỉ lệ thiếu hụt cao nhất là chỉ tiêu nhà tiêu hợp vệ sinh (60,16%).

- Dịch vụ y tế

Đây là hai chỉ số có tỉ lệ thiếu hụt thuộc nhóm thấp nhất (tiếp cận dịch vụ y tế: 4,94%; bảo hiểm y tế:

17,11%). Các huyện thị có tỉ lệ thiếu hụt thấp không phải tập trung ở khu vực miền núi mà ở khu vực đồng bằng (huyện Đô Lương lên đến 100%, huyện Yên Thành có 73,24%, huyện Nghi Lộc có 65,67% hộ nghèo không được tiếp cận bảo hiểm y tế: 20,83%). Trong khi đó một số huyện miền núi 100% hộ nghèo đã được tiếp cận dịch vụ y tế, đó là: huyện Quế Phong (100% hộ nghèo được tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế), huyện Kỳ Sơn (100% hộ nghèo đã được tiếp cận với bảo hiểm y tế). Có thể thấy rằng, tỉ lệ hộ nghèo được tiếp cận với dịch vụ y tế cao là một trong những thành công trong hoạt động của ngành y tế địa phương và chính sách của Nhà nước đối với các huyện nghèo, đặc biệt khi ở các địa phương vùng sâu, vùng xa đồng bào dân tộc thiểu số đã phần nào từ bỏ thói quen không đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Một nghịch lí có thể thấy khá rõ về tỉ lệ thiếu hụt chỉ số bảo hiểm y tế đó là, tỉ lệ thiếu hụt cao lại nằm ở khu vực thành phố và đồng bằng nơi có hệ thống y tế phát triển và giao thông khá thuận tiện; trong khi ở một số huyện miền núi 100% hộ nghèo được tiếp cận bảo hiểm y tế. Điều này không hoàn toàn phản ánh nhận thức của người dân về vai trò của bảo hiểm y tế mà một phần là do chính sách ưu tiên bảo hiểm xã hội miễn phí đối với một số dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Ở khu vực thành thị và đồng bằng, những đối tượng không phải là công chức, viên chức và lao động thuộc diện đóng bảo hiểm y tế bắt buộc cũng chưa thực sự mặn mà với việc mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Nguyên nhân một phần là do họ chưa thực sự hài lòng và tin tưởng với dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Về giáo dục:

Năm 2020, toàn tỉnh còn 9,99% số hộ trong tổng số hộ nghèo có ít nhất một người đủ 15 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện không đi học. Nếu so sánh với năm 2016 (năm đầu tiên thực hiện thống kê nghèo đa chiều theo chuẩn mới) thì tỉ lệ này đã giảm hơn 10%. Tuy nhiên, nhìn chung tỉ lệ còn khá cao, phản ánh trình độ học vấn của lao động của hộ nghèo ở địa phương còn thấp. Chỉ số này có sự cải thiện đáng kể tại các huyện miền núi nhưng vẫn còn sự phân hóa khá rõ giữa khu vực đồng bằng và khu vực miền núi. Khu vực miền núi chỉ số thiếu hụt cao tập trung vào các huyện khu vực Tây Bắc, như: Quế Phong (15,36%), Tân Kỳ (26,01%). Huyện Nghi Lộc và Yên Thành là hai địa phương có chỉ số thiếu hụt thấp hơn 2% (Nghi Lộc: 1,08%, Yên Thành: 1,74%) [5].

Việc thực hiện vận động đưa trẻ đến trường đúng độ tuổi đã có những kết quả khả quan khi tỉ lệ hộ nghèo có ít nhất một trẻ em trong độ tuổi đi học (5 đến 14 tuổi) không được đi học lại là chỉ số thiếu hụt thấp nhất trong 10 chỉ số thiếu hụt. Năm 2020, tỉ lệ

này chỉ là 3,33%, trong đó cao nhất tập trung vào các huyện trung du và ven biển (huyện Đô Lương: 15,58%; Tân Kỳ: 12,13%, Quỳnh Lưu: 11,89%), các huyện vùng sâu vùng xa chỉ số này lại có sự cải thiện vượt bậc ((huyện Quế Phong: 0,96%; Kỳ Sơn: 0,22%)[5].

- Về nhà ở:

Đây là một trong những chỉ số có độ thiếu hụt cao nhất. Tỷ lệ hộ nghèo ở trong nhà thiếu kiên cố và đơn sơ lên tới 46,28% (trong đó có 2 huyện tỷ lệ cao hơn 50%: Quế Phong: 70,9%, Kỳ Sơn: 56,7%) và có tới 40,81% số hộ nghèo có diện tích nhà ở nhỏ hơn 8m²/người (huyện Kỳ Sơn lên tới 53,99%, huyện Quế Phong: 47,09%). Chỉ tiêu về diện tích nhà ở có tỷ lệ thiếu hụt lớn ở khu vực miền núi, đặc biệt ở các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao. Địa phương có tỷ lệ thiếu hụt nhỏ nhất là huyện Nghi Lộc (1,35%), tiếp đến là thành phố Vinh (7,58%). Nghịch lý có thể thấy ở đây đó là, diện tích nhà ở nhỏ hẹp không liên quan đến diện tích đất mà các hộ nghèo sử dụng để xây dựng nhà cửa bởi các địa phương có sự thiếu hụt về tỷ lệ diện tích nhà ở thấp hơn 8m²/người lại tập trung ở các huyện miền núi, nơi diện tích đất để xây dựng nhà ở không quá nhỏ. Nguyên nhân là do họ không có đủ tiền để xây dựng nhà căn nhà đủ lớn, đủ kiên cố. Ở một số đô thị và đồng bằng đất chật người đông, vấn đề nhà ở cũng là vấn đề khó khăn của các hộ nghèo, như huyện Quỳnh Lưu có tới 32,43% và Thị xã Hoàng Mai có tới 28,42% số hộ nghèo có diện tích nhà ở bình quân nhỏ hơn 8m²/người[5].

- Về điều kiện sống:

Theo số liệu điều tra hộ nghèo năm 2020, trong tổng số hộ nghèo của tỉnh vẫn khoảng 29,03% số hộ nghèo chưa được sử dụng nước sạch. Trong đó, các huyện khu vực miền núi có tỷ lệ cao hơn so với khu vực đồng bằng (miền núi: 31,99%, đồng bằng: 13,44%). Một số huyện miền núi chỉ số thiếu hụt lên tới trên 50% (Con Cuông: 66,7%). Ngoài việc hệ thống nước máy chưa đến được với các huyện miền núi, việc khoan giếng ở khu vực vùng cao cũng khá khó khăn, đồng thời nhiều người dân bản vẫn có thói quen sử dụng trực tiếp nguồn nước suối cho sinh hoạt. Thị xã Cửa Lò mặc dù là địa phương ven biển chịu ảnh hưởng của hiện tượng xâm nhập mặn đối với nguồn nước sinh hoạt nhưng lại là địa phương không có hộ nghèo nào không được sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh, trong khi đó một số huyện khu vực đồng bằng chỉ số thiếu hụt này còn cao như huyện Hưng Nguyên tỷ lệ này lên tới 28,73%; huyện Quỳnh Lưu cũng chiếm tới 24,78%. Một số địa phương khác có tỷ lệ thiếu hụt thấp đó là: thành phố Vinh (1,39%), thị xã Thái Hòa (1,18%) và đặc biệt huyện Nam Đàn lại là địa phương có tỷ lệ thiếu hụt rất

thấp (0,47%), chỉ đứng sau thị xã Cửa Lò[5].

Về nhà tiêu hợp vệ sinh là chỉ tiêu thiếu hụt cao nhất, năm 2020 vẫn có hơn một nửa số hộ nghèo không có nhà tiêu hợp vệ sinh (55,05%), trong đó có 8 huyện tỷ lệ thiếu hụt trên 50% và 1 huyện tỷ lệ thiếu hụt lên tới hơn 90% (Quế Phong: 90,17%). Tỷ lệ thiếu hụt cao tập trung ở các huyện thuộc khu vực miền núi, đặc biệt là các huyện vùng sâu, vùng xa. Các huyện ở khu vực đồng bằng và khu vực đô thị có tỷ lệ thiếu hụt thấp, thấp nhất là thị xã Cửa Lò (1,2%) và huyện Nghi Lộc (1,89%)[5].

- Về tiếp cận thông tin

Về chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông trong tổng số hộ nghèo năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo không có thành viên nào trong gia đình sử dụng điện thoại và internet chiếm 13,35%. Tỷ lệ thiếu hụt cao lại thuộc về các đô thị và huyện đồng bằng (khu vực đồng bằng thiếu hụt 16,24%, khu vực miền núi: 12,8%). Một số đô thị và huyện đồng bằng có chỉ số thiếu hụt khá cao như: thành phố Vinh: 38,89%; huyện Hưng Nguyên: 37,5%), trong khi đó một số huyện miền núi lại có tỷ lệ thiếu hụt khá thấp và thuộc nhóm có tỷ lệ thấp nhất (Quỳ Châu: 3,47%; Kỳ Sơn: 3,58%; Anh Sơn: 7,03%)[5].

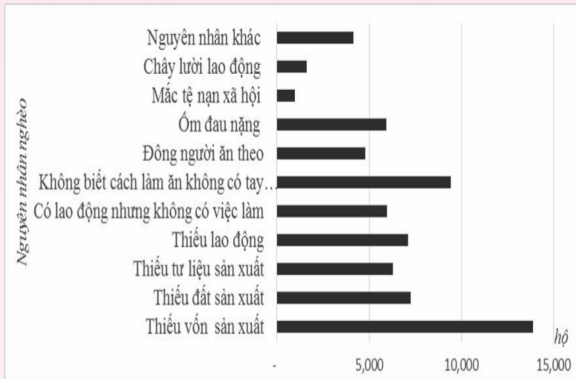
Tỷ lệ hộ nghèo không có tài sản nào trong các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (tivi, đài, máy vi tính) và không nghe được đài phát thanh xã, thôn toàn tỉnh năm 2020 là 13,63%. Có 11 địa phương có độ thiếu hụt thấp hơn 10% gồm: thị xã Cửa Lò, Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Nam Đàn, Anh Sơn, thành phố Vinh, Thanh Chương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tương Dương. Huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò là hai địa phương không có hộ nghèo nào không có tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, một số địa phương tỷ lệ thiếu hụt này còn cao, lên tới hơn 25% (huyện Hưng Nguyên: 27,53%; huyện Quế Phong: 27,9%) [5].

Như vậy, có thể thấy tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thường có tỷ lệ cao ở khu vực miền núi, ở khu vực đồng bằng tỷ lệ thiếu hụt thấp hơn. Tuy nhiên, ở một số dịch vụ cơ bản khác tỷ lệ thiếu hụt ở một số huyện đồng bằng và thành thị lại cao hơn khu vực miền núi, như: tiếp cận y tế, tiếp cận thông tin.

3.2. Nguyên nhân nghèo

Theo kết quả điều tra nguyên nhân nghèo của số Lao động, Thương binh và Xã hội đã chia ra 11 nguyên nhân nghèo, trong đó nguyên nhân chính là do thiếu vốn sản xuất (chiếm 40,68% tổng số hộ nghèo); không biết cách làm ăn và không có tay nghề (27,58%) thiếu đất sản xuất (21,18%). Bên cạnh đó, mặc dù là nguyên nhân chiếm số tỷ lệ hộ nghèo thuộc nhóm ít nhất nhưng nguyên nhân nghèo vẫn

còn do chây lười lao động (4,68%), mặc các tệ nạn xã hội (2,78%)[6].



Hình 2. Biểu đồ thống kê nguyên nhân nghèo tỉnh Nghệ An năm 2020

Phân tích nguyên nhân nghèo có thể thấy rõ sự khác biệt lớn giữa khu vực đồng bằng và khu vực miền núi. Ở khu vực đồng bằng, nguyên nhân nghèo chiếm tới gần 50% số hộ nghèo là do ốm đau nặng (48,81%), điều này càng thể hiện rõ vai trò của bảo hiểm y tế đối với các hộ nghèo. Nguyên nhân do thiếu lao động cũng có tỉ lệ cao (40,3%) và nguyên nhân chiếm tỉ lệ lớn thứ 3 là do thiếu vốn sản xuất (20,79%)[6].

Bảng 1. Thống kê nguyên nhân nghèo phân theo khu vực đồng bằng và miền núi tỉnh Nghệ An năm 2020 (Đơn vị: %)

Nguyên nhân nghèo	Thiếu vốn sản xuất	Thiếu đất sản xuất	Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu lao động	Có lao động nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn, không có tay nghề	Đồng người ăn theo	Ốm đau nặng	Mặc tệ nạn xã hội	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
Đồng bằng	20,79	6,20	5,19	40,30	7,66	13,71	18,98	48,81	1,50	1,83	17,71
Miền núi	44,46	24,02	20,95	17,06	19,27	30,21	13,09	10,96	3,02	5,22	11,08

(Tính toán từ số liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An)

Đối với khu vực miền núi, nguyên nhân chiếm gần một nửa số hộ nghèo đó là do thiếu vốn sản xuất (44,46%), tiếp theo là nguyên nhân do người lao động không biết cách làm ăn, không có tay nghề (30,21%). Đứng thứ ba là nguyên nhân thiếu đất sản xuất (24,02%). Trong những nguyên nhân trên chúng ta có thể thấy có một nghịch lí, mặc dù cư trú

ở khu vực khá rộng lớn nhưng nguyên nhân chính dẫn đến nghèo ở khu vực miền núi lại do thiếu đất sản xuất (nguyên nhân có tỉ lệ lớn thứ ba). Điều này cho thấy rằng, mặc dù sinh sống ở khu vực có diện tích đất khá rộng lớn nhưng diện tích đất sản xuất mà hộ nghèo sở hữu lại quá ít so với số nhân khẩu của hộ, đồng thời diện tích đất thuận lợi cho quá trình canh tác cũng hạn chế. Thiếu đất sản xuất trong khi năng suất cây trồng thấp, chưa đa dạng cơ cấu cây trồng làm cho hiệu quả khai thác đất sản xuất lại càng kém hơn khu vực đồng bằng.

Như vậy, có thể thấy rõ sự khác biệt giữa nguyên nhân nghèo của khu vực đồng bằng với khu vực miền núi. Nếu thiếu đất sản xuất, thiếu tư liệu sản xuất và không biết cách làm ăn, không có tay nghề là những nguyên nhân nghèo chính ở khu vực miền núi thì ở khu vực đồng bằng, 2 trong 3 nguyên nhân này lại không phải là nguyên nhân quan trọng (có số hộ nghèo dưới 15%). Trong khi đó, nguyên nhân ốm đau nặng, thiếu lao động và đồng người ăn theo là nguyên nhân nghèo chính ở khu vực đồng bằng lại là nguyên nhân có số hộ tương đối ít ở khu vực miền núi.

3.3. Các giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Nghệ An

3.3.1. Các giải pháp giảm nghèo chung

Thứ nhất, giải pháp về đầu tư và kêu gọi đầu tư

Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư bằng cách

quy hoạch và quản lý quy hoạch, giải phóng mặt bằng giao đất đúng tiến độ, cung cấp đầy đủ các nguồn lực đầu vào, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh dịch vụ trên địa bàn toàn tỉnh.

Thứ hai, giải pháp về sinh kế và sử dụng hiệu quả nguồn đất sản xuất

Để giảm nghèo bền vững, cần tạo sinh kế bền vững cho các hộ tại địa phương. Ưu tiên xây dựng các mô hình kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy lợi thế đặc thù của địa phương và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hình thành các vùng chuyên canh đặc sản. Hình thành các tổ hợp tác trong các nhóm hộ cùng mô hình, liên kết với các hợp tác xã trong cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Các hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp để bao tiêu

sản phẩm đầu ra cho các hộ gia đình. Có như vậy, mô hình kinh tế mới phát triển bền vững. Bên cạnh đó, hướng dẫn người dân áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất, thực hiện xen canh, gối vụ trong sản xuất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, từ đó khắc phục nguyên nhân nghèo do thiếu đất sản xuất.

Thứ ba, thực hiện các giải pháp về chính sách

Để tránh tình trạng hộ nghèo ỷ lại vào khoản tiền hỗ trợ của Nhà nước cần đưa ra hai nhóm chính sách cơ bản, trong đó giảm chính sách cho không, tăng chính sách có điều kiện. Phân bổ lại ngân sách dành cho giảm nghèo cần hợp lý hơn, tăng thời gian cho vay vốn của hộ nghèo lên mức trung và dài hạn để họ có đủ thời gian để quay vòng sản xuất.

Thứ tư, giải pháp về cơ sở hạ tầng

Giải pháp về cơ sở hạ tầng bao gồm các vấn đề cần giải quyết là: đường giao thông, điện, nước sạch cho đời sống, nước cho sản xuất, các công trình thủy lợi, trường học các cấp, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng... trong đó giao thông quan trọng nhất hiện nay. Giao thông được cải thiện không chỉ tạo điều kiện cho việc đi lại của người dân mà còn thu hút các doanh nghiệp đầu tư, lưu thông hàng hóa dễ dàng, làm cho giá thành sản phẩm tăng lên, kết nối sản phẩm từ nơi sản đến tiêu thụ...

Thứ năm, giải pháp về thị trường

Bao gồm thị trường lao động và thị trường hàng hóa. Đối với thị trường lao động: vừa có những chính sách đào tạo nghề cho người nghèo vừa phải tạo được công ăn việc làm cho họ, tránh đào tạo xong không có việc làm, đào tạo lại vì không được nhà tuyển dụng chấp nhận, gây lãng phí lớn. Đồng thời khuyến khích người nghèo tự lựa chọn lấy ngành nghề thích hợp với năng lực. Đối với thị trường hàng hóa, các sản phẩm được sản xuất ra cần tìm được thị trường tiêu thụ, tránh được mùa mất giá, sản phẩm tồn kho...

Thứ sáu, giải pháp về nâng cao trình độ dân trí và nhận thức của người nghèo

Trình độ văn hóa của các thành viên trong hộ nghèo thấp ảnh hưởng đến việc tiếp thu các chính sách, các dự án, các kiến thức trong sản xuất và đời sống, do vậy cần nâng cao dân trí cho các hộ nghèo bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các lứa tuổi khác nhau. Các em đang tuổi đi học đều phải được đến trường, người lớn theo học các lớp xóa mù do địa phương tổ chức hoặc do các đội thanh niên tình nguyện...

Bên cạnh những giải pháp nêu trên cần kết hợp với các giải pháp về xã hội, từ thiện như: sự hỗ trợ từ anh em họ hàng đối với người nghèo, sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp của địa phương, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng giúp đỡ người nghèo. Đồng thời,

do sự khác biệt về nguyên nhân nghèo giữa khu vực đồng bằng và khu vực miền núi như đã phân tích ở phần trên, cần thiết phải có các giải pháp riêng cho từng khu vực.

3.3.2. Giải pháp giảm nghèo đa chiều cho khu vực đồng bằng

Giải pháp về tiếp cận dịch vụ y tế

Tuyên truyền về vai trò quan trọng của bảo hiểm y tế, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế nhằm giảm bớt tỉ lệ hộ nghèo có nguyên nhân nghèo xuất phát từ việc do ốm đau nặng như hiện nay. Tiếp tục thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, đồng thời cải thiện công tác khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế (thải độ phục vụ, danh mục các dịch vụ, danh mục thuốc và tỉ lệ phần trăm viện phí được bảo hiểm y tế chi trả) nhằm tạo lòng tin cho người dân về dịch vụ khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế.

Giải pháp về lựa chọn sinh kế

Đối với khu vực đồng bằng đất chật người đông, sinh kế có thể lựa chọn đầu tiên đó là thoát ra khỏi địa phương bằng cách trở thành công nhân trong các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động... Tuy nhiên, cách thức này thường chỉ phù hợp với những người có trình độ học vấn từ trung bình khá trở lên. Thứ hai, ở lại địa bàn để sản xuất tuy nhiên cần có sự hướng dẫn để họ lựa chọn các hình thức sinh kế thích hợp với tiềm năng của địa phương và năng lực của bản thân.

Giải pháp về dạy nghề và giải quyết việc làm

Đẩy mạnh hoạt động dạy nghề thích hợp với năng lực và trình độ văn hóa của người nghèo đồng thời thực hiện điều tra thị trường lao động, nhu cầu lao động các doanh nghiệp để đào tạo, ký hợp đồng với các doanh nghiệp trong hoạt động thực tập nghề và cung ứng lao động. Phát huy hơn nữa mạng lưới Trung tâm giới thiệu việc làm và dịch vụ việc làm từ tỉnh xuống các địa phương một cách đồng bộ.

3.3.3. Giải pháp giảm nghèo đa chiều cho khu vực miền núi

Giải pháp về vốn đất cho sản xuất

Khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất bằng cách khai hoang mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện; Thu hồi đất chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích và sử dụng kém hiệu quả của các nông lâm trường để cấp cho hộ dân tại chỗ thiếu đất; Thực hiện giao đất giao rừng cho hộ dân sử dụng và quản lý trên cơ sở kế thừa tập tục và thể thức truyền thống tiến bộ và tuân thủ pháp luật đất đai nhằm tạo cơ hội việc làm cho người dân. - Cấp đất cho người dân tại chỗ thiếu đất bằng những nguồn khác nhau như:

Giải pháp nâng cao năng lực và đào tạo nghề

Trình độ dân trí còn hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu vừa là nguyên nhân của nghèo vừa là hệ quả của nghèo. Muốn giảm nghèo bền vững cần phải tập trung nâng cao trình độ dân trí, hay nói cách khác đây chính là sự tác động đến chủ thể của hiện tượng nghèo. Bên cạnh đó, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền để người nghèo có ý thức vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng, tránh tư tưởng ỷ lại vào chính quyền, vào nhà nước.

Một trong những nguyên nhân nghèo ở khu vực miền núi là do hộ nghèo không biết cách làm ăn, không có tay nghề. Chất lượng lao động vẫn còn thấp, lao động không có trình độ tay nghề sẽ ít có cơ hội có việc làm, có thu nhập, dẫn đến đói nghèo. Nhiều lao động được đào tạo nhưng lại không tìm được việc làm. Vì vậy, bên cạnh việc đẩy mạnh đào tạo nghề thì phải gắn việc đào tạo với tạo việc làm.

Tổ chức các lớp học tập kinh nghiệm từ các điển hình phát triển kinh tế thoát nghèo của các hộ và từ các mô hình kinh tế trong cộng đồng.

Giải pháp về sinh kế

Đa dạng hóa sinh kế hộ gia đình nhưng nông - lâm nghiệp vẫn là sinh kế chính của hộ nghèo. Các nguồn vốn sinh kế của người nghèo những năm gần đây, tuy đã được cải thiện, nhưng khả năng tiếp cận, lựa chọn chiến lược sinh kế là rất khác nhau. Đối với hộ nghèo nên lựa chọn ưu tiên các mô hình sinh kế dựa trên tri thức bản địa của đồng bào dân tộc thiểu số theo phương châm “mỗi thôn bản một sản phẩm nổi bật”.

Giải pháp về sử dụng vốn để phát triển sản xuất

Hiện nay, việc thực hiện hỗ trợ nguồn vốn cho người nghèo thường thực hiện theo cách thức chia đều, làm cho nguồn vốn bị chia nhỏ, không đạt hiệu quả tối đa. Nên dồn nguồn vốn hỗ trợ cho các hộ nghèo có tiềm năng để các hộ nghèo đầu tư sản xuất, thoát nghèo bền vững, sau đó sẽ chuyển lại vốn cho những hộ nghèo tiếp theo để tái đầu tư sản xuất. Còn các hộ nghèo bất khả kháng có thể kêu gọi các nguồn hỗ trợ mang tính ổn định từ các doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng. Bên cạnh đó, xây dựng các nhóm hộ sản xuất tại các thôn bản, cùng hợp tác sản xuất, trao đổi kinh nghiệm và cùng đầu tư sản xuất.

Giải pháp về phát triển thị trường

Mặc dù tình hình sản xuất ở hộ gia đình ở miền núi đã có sự đổi mới trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và nâng cao năng suất lao động, tuy nhiên đầu ra của sản phẩm vẫn chưa được đảm bảo nên không đem lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, cần tạo ra sự gắn kết giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong việc hình thành chuỗi giá trị hàng hóa nông sản. Xây dựng các cơ sở chế biến, kết hợp với các vùng sản xuất tập trung.

Giải pháp về khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng

Tăng cường chuyển giao khoa học kỹ thuật cho hộ nghèo ở khu vực miền núi, tập huấn kỹ thuật sản xuất một cách thiết thực và hiệu quả, phù hợp với tập quán của từng dân tộc và thôn bản.

Tăng vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất (khai hoang, thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm) bên cạnh việc đầu tư về hạ tầng điện, đường, trường, trạm, nước sạch.

Giải pháp về chính sách

Thực hiện phân loại theo năng lực hộ nghèo để có những chính sách hỗ trợ thiết thực cho người nghèo trên cơ sở cho vay có điều kiện và thời hạn thu hồi, nhằm tạo nên sự chủ động và tích cực của người nghèo trong vấn đề sử dụng nguồn vốn được vay tránh tư tưởng ỷ lại.

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư ngoài nguồn vốn hỗ trợ cho người nghèo. Các xã kết hợp các nguồn vốn trong chương trình 135 và chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động vốn của Ngân hàng chính sách, ngân hàng nông nghiệp để cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo để phát triển sản xuất. Có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, đặc biệt là vốn của các doanh nghiệp, để hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng miền núi.

4. Kết luận

Tóm lại, có thể thấy tỉnh Nghệ An là địa phương có tỉ lệ hộ nghèo, tỉ lệ hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cao, đặc biệt sự phân hóa nghèo theo không gian giữa khu vực đồng bằng và miền núi còn rõ rệt. Nguyên nhân nghèo chung chủ yếu do thiếu vốn sản xuất, thiếu đất sản xuất, người dân không biết cách làm ăn và không có tay nghề. Để tiếp tục giảm tỉ lệ hộ nghèo và cải thiện tỉ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản và xóa dần sự phân hóa giữa hai khu vực cần tập trung vào các giải pháp chung đó là: nâng cấp cơ sở hạ tầng bao gồm cả hạ tầng cơ bản và hạ tầng phục vụ sản xuất; hướng dẫn người dân lựa chọn sinh kế thích hợp; có chính sách thu hút nguồn vốn cho người nghèo cũng như thay đổi sự phân bổ nguồn vốn nhằm phát huy có hiệu quả nguồn vốn trong quá trình sản xuất của hộ nghèo đồng thời tránh tư tưởng ỷ lại; tạo mối liên kết giữa sản xuất và thị trường thông qua việc hình thành chuỗi giá trị hàng hóa. Bên cạnh những giải pháp chung, khu vực đồng bằng nên tập trung vào các giải pháp về dịch vụ y tế, lựa chọn sinh kế phù hợp với đặc điểm là vùng đất chật người đông, đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Đối với khu vực

(Xem tiếp trang 101)

ngành có một chuỗi cung ứng đã được chứng minh, đáng tin cậy và hoạch định chính xác nhu cầu của khách hàng. Nhìn chung, sản xuất theo phương thức JIT giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của các công ty sản xuất trên thị trường qua việc giúp chủ doanh nghiệp tiết kiệm tiền và giảm lãng phí cụ thể là tránh được lãng phí trong việc trữ hàng tồn kho, thời gian sản xuất và vận chuyển, tránh được lãng phí tài nguyên cũng như vật liệu, tránh lãng phí từ sản phẩm lỗi, lãng phí trong việc xử lý chất thải, v.v. Bên cạnh việc mang lại lợi ích không nhỏ cho các doanh nghiệp, phương thức JIT làm tăng sự hài lòng của khách hàng vì các mặt hàng luôn được làm mới và chất lượng hơn. Đây là một phương thức quản trị sản xuất của người Nhật đáng để doanh nghiệp ở các nước khác có thể học hỏi và linh hoạt áp dụng. □

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo đề tài đầu tư của Toyota ở Việt Nam (2010), truy cập ngày 12 tháng 11 năm 2021, <https://123docz.net/document/1554619-bao-cao-de-tai-dau-tu-cua-toyota-o-viet-nam-pdf.htm>
2. Chaudhuri, S and Chakraborty, A. (2008). *Just-in-time Global Economy: A Case of Apple*. IBS Research Center.
3. Cheng T.C.E and Podolsky S, (1993), *Just-in-Time Manufacturing - an introduction*, Chapman and Hall, London, UK.
4. Đẩy mạnh áp dụng JIT trong quản trị dự trữ tại Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải (2021), truy cập ngày 11 tháng 11 năm 2021, <https://text.123docz.net/document/7257076-day-manh-ap-dung-jit-trong-quan-tri-du-tru-tai-cong-ty-co-phan-o-to-truong-hai.htm>

5. Drury, C. (1990). *Counting the Cost of AMT Investment*. Journal of Accountancy, April, pp.134-138.
6. Dương Thị Tân (2018), *Nghiên cứu ứng dụng mô hình JUST IN TIME trong quản trị doanh nghiệp may Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Công thương, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội.
7. Hoàng Xuân Hiệp & Võ Thị Lan Hương (2020), *Mô hình ứng dụng LEAN tại doanh nghiệp ngành May trong bối cảnh chuyển đổi theo công nghệ số*, Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, tr.25.
8. *Just-In-Time - Mô hình sản xuất tinh gọn trong chuỗi cung ứng* (2020), truy cập ngày 11 tháng 11 năm 2021, từ <https://vilas.edu.vn/just-in-time-mo-hinh-san-xuat-tinh-gon-trong-chuoi-cung-ung.html>
9. Lea & Bradbery (2020), *Oxford advanced learner's dictionary of current English*, Oxford University Press.
10. Liker, Jeffrey K. (2004), *The Toyota Way: 14 Management Principles from the World's Greatest Manufacturer*, McGraw-Hill, USA.
11. MacKenzie, I. (2007), *English for Business Studies*, Cambridge University Press, UK.
12. Monden, Y. (2012); *Toyota Production System: an integrated approach to Just-In Time*, 4th edition, Boca Raton, FL: CRC Press, Taylor & Francis Group, USA.
13. Trần Thị Hoài Thương (2015), *Ứng dụng mô hình Just-In-Time vào hoạt động quản lý hàng tồn kho trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam*, luận văn, Đại học Ngoại thương Hà Nội.
14. Younies, H. & Barhem, B. (2007), *A review of the adoption of just-in-time method and its effect on efficiency*, CE Hsu. Public Administration and Management 12 (2), 25.
15. <https://text.123docz.net/document/5367764-ung-dung-mo-hinh-just-in-time-vao-hoat-dong-quan-ly-hang-ton-kho-trong-cac-doanh-nghiep-det-may-viet-nam.htm>, (Truy cập ngày 22 tháng 1 năm 2022).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN...

(Tiếp theo trang 91)

miền núi nên tập trung vào các giải pháp về cải thiện vốn đất và sử dụng hiệu quả nguồn đất sản xuất, nâng cao năng lực và đào tạo nghề, lựa chọn sinh kế phù hợp với điều kiện và năng lực,... Với sự quyết tâm của chính quyền các cấp và chính bản thân hộ nghèo, kết quả giảm nghèo trong những năm tới của địa phương nói chung và của mỗi khu vực, từng hộ nghèo nói riêng chắc chắn sẽ được cải thiện. □

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*.
3. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2020*, NXB Nghệ An.

4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Nghị quyết số 76/2014/QH13 về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020*.
5. Sở Lao động - Thương binh và xã hội Nghệ An (2021), *Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản* (kèm theo Báo cáo số 496/LĐTBXH-BTXH ngày 22 tháng 2 năm 2021 về việc báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020).
6. Sở Lao động - Thương binh và xã hội Nghệ An (2021), *Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn cấp huyện* (kèm theo Báo cáo số 496/LĐTBXH-BTXH ngày 22 tháng 2 năm 2021 về việc báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020).
7. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTG ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*.
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2021), *Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2020* (Kèm quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Nghệ An).
9. World Bank (1999), *Báo cáo tình hình phát triển Việt Nam năm 2000: Tấn công đối nghèo*.